

ĐỀ SỐ 14

NO	ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
1	Place an order	Phrase	/pleɪs ən ˈɔːrdər/	Đặt hàng
2	Stand up for	Phrase	/stænd ʌp fɔːr/	Bảo vệ
3	Liability	Noun	/ˌlaɪəˈbɪləti/	Trách nhiệm pháp lý
4	Mission	Noun	/ˈmɪʃn/	Sứ mệnh
5	Obligation	Noun	/ˌɑːblɪˈɡeɪʃn/	Nghĩa vụ
6	Dominate	Verb	/ˈdɑːmɪneɪt/	Thống trị
7	Counterfeit	Adjective	/ˈkaʊntərfaɪt/	Giả mạo
8	Synchronize	Verb	/ˈsɪŋkrənaɪz/	Đồng bộ hóa
9	Alienation	Noun	/ˌeɪliəˈneɪʃn/	Sự xa lánh
10	Sensation	Noun	/senˈseɪʃn/	Cảm giác
11	Encompass	Verb	/ɪnˈkʌmpəs/	Bao gồm
12	Dynamic	Adjective	/ˈdaɪnəmɪk/	Năng động
13	Proficiency	Noun	/prəˈfɪʃənsi/	Sự thành thạo
14	Humorous	Adjective	/ˈhjuːmərəs/	Hài hước
15	Interpretation	Noun	/ˌɪntərˌpriˈteɪʃn/	Sự diễn giải
16	Commentary	Noun	/ˈkɑːməntəri/	Lời bình luận
17	Absurdity	Noun	/əbˈsɜːrdɪti/	Sự phi lý
18	Evolve	Verb	/ɪˈvəːlv/	Tiến hóa
19	Facilitate	Verb	/fəˈsɪlɪteɪt/	Tạo điều kiện
20	Distraction	Noun	/dɪˈstrækʃn/	Sự xao nhãng
21	Insight	Noun	/ˈɪnˌsaɪt/	Sự thấu hiểu
22	Relevant	Adjective	/ˈreləvənt/	Liên quan
23	Dissemination	Noun	/ˌdɪsɪməˈneɪʃn/	Sự lan truyền
24	Glimpse	Noun	/ɡlɪmps/	Cái nhìn thoáng qua
25	Propagate	Verb	/ˈprɑːpəgeɪt/	Truyền bá
26	Amplify	Verb	/ˈæmplɪfaɪ/	Khuếch đại